ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÀ ĐIỂM

Mẫu biểu số 59
(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Tổng số thu	**672.679.955.817**		**672.679.955.817**	**Tổng số chi**	**594.192.817.399**		**594.192.817.399**
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**672.679.955.817**		**672.679.955.817**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**594.192.817.399**		**594.192.817.399**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	9.337.271.323		9.337.271.323	1. Chi đầu tư phát triển			
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	18.335.572.651		18.335.572.651	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính (khoản thu NSĐP hưởng 100%)				3. Chi thường xuyên	540.770.393.192		540.770.393.192
4. Thu kết dư năm trước	15.662.071.230		15.662.071.230	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	33.170.922.069		33.170.922.069	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	596.174.118.544		596.174.118.544	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*539.298.376.270*		*539.298.376.270*	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	47.902.762.082		47.902.762.082
- Bổ sung có mục tiêu	*56.875.742.274*		*56.875.742.274*	9. Chi hỗ trợ thực hiện môt số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				10. Chi nộp ngân sách cấp trên	5.519.662.125		5.519.662.125
				11. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Kết dư ngân sách năm thực hiện	**78.487.138.418**		**78.487.138.418**				

Ngày tháng năm 2026
GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC II
TRƯỞNG PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4

KT

KBNN KHU VỰC II PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4

Ngày tháng năm 2026
PHÒNG KINH TẾ XÃ
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ

Đinh Thuỵ Hồng Châu

Ngày tháng năm 2026
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÀ ĐIỂM
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÀ ĐIỂM

Mẫu biểu số 60
(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NSĐP NĂM 2025

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chi theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=3/1*	*9=3/2*
TỔNG SỐ (A+B+C+D)		**1.044.039.626.984**	**1.044.039.626.984**	**1.044.039.626.984**	**201.780.109.077**	**842.259.517.907**	**169.579.562.090**	**672.679.955.817**	**16,24%**	**64,43%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**399.032.515.141**	**399.032.515.141**	**399.032.515.141**	**201.780.109.077**	**197.252.406.064**	**169.579.562.090**	**27.672.843.974**	**42,50%**	**6,93%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**3.997.127.649**	**3.997.127.649**	**3.997.127.649**	**2.997.845.717**	**999.281.932**	**999.281.932**	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.203.804.704	1.203.804.704	1.203.804.704	902.853.519	300.951.185	300.951.185	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	-	-							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.732.498.168	2.732.498.168	2.732.498.168	2.049.373.617	683.124.551	683.124.551			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	-	-							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.557.409	47.557.409	47.557.409	35.668.056	11.889.353	11.889.353			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-							
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-		-		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-							
	- Thu từ khí thiên nhiên	13.267.368	13.267.368	13.267.368	9.950.525	3.316.843	3.316.843			
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-		-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	-	-	-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-		-				
	- Thuế tài nguyên	-	-	-		-				
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	-	-	-		-				
3.1	**Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài**	-	-	-		-				
3.2	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	-	-	-		-				
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**190.887.618.719**	**190.887.618.719**	**190.887.618.719**	**143.110.971.967**	**47.776.646.752**	**47.776.646.752**	-	**25,03%**	**0,00%**
	- Thuế giá trị gia tăng	140.050.059.822	140.050.059.822	140.050.059.822	105.030.732.154	35.019.327.668	35.019.327.668	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.223.346.753	48.223.346.753	48.223.346.753	36.141.951.173	12.081.395.580	12.081.395.580			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.584.384.892	2.584.384.892	2.584.384.892	1.938.288.640	646.096.252	646.096.252			
	- Thuế tài nguyên	29.827.252	29.827.252	29.827.252	-	29.827.252	29.827.252			
5	**Lệ phí trước bạ**	**48.172.170.704**	**48.172.170.704**	**48.172.170.704**	**-**	**48.172.170.704**	**29.836.598.053**	**18.335.572.651**	**61,94%**	**38,06%**

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chi theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-	-	-	-	-	-	-		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1.464.325.758**	**1.464.325.758**	**1.464.325.758**	-	**1.464.325.758**	-	**1.464.325.758**	**0,00%**	**100,00%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**56.448.510.038**	**56.448.510.038**	**56.448.510.038**	**42.247.423.560**	**14.201.086.478**	**14.201.086.478**		**25,16%**	**0,00%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**225.212.932**	**225.212.932**	**225.212.932**	**175.327.691**	**49.885.241**	**49.885.241**		**22,15%**	**0,00%**
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-		-				
	'- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	173.454.932	173.454.932	*173.454.932*	*130.091.199*	*43.363.733*	*43.363.733*			
10	**Các loại phí, lệ phí**	**10.387.209.941**	**10.387.209.941**	**10.387.209.941**	**7.140.193.007**	**3.247.016.934**	**655.249.455**	**2.591.767.479**	**6,31%**	**24,95%**
	Phí, lệ phí Trung ương	7.140.193.007	7.140.193.007	7.140.193.007	7.140.193.007	-				
	Phí, lệ phí tỉnh	1.500.000	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000			
	Phí, lệ phí xã	1.846.969.797	1.846.969.797	1.846.969.797		1.846.969.797	653.749.455	1.193.220.342		
	Trong đó: các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí do địa phương ban hành	-	-	-		-				
	'- Lệ phí môn bài	2.523.674.690	2.523.674.690	2.523.674.690		2.523.674.690	655.249.455	1.868.425.235		
	'- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-	-	-		-				
	'- Phí hạ tầng cửa khẩu	-	-	-		-				
	'- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới	-	-	-		-				
11	**Tiền sử dụng đất**	**75.427.667.318**	**75.427.667.318**	**75.427.667.318**	-	**75.427.667.318**	**75.427.667.318**	-	**100,00%**	**0,00%**
12	**Thu tiền thuê đất**	-	-	-		-				
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**(250.145.736)**	**(250.145.736)**	**(250.145.736)**	-	**(250.145.736)**	**(250.145.736)**	-	**100,00%**	**0,00%**
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**	-	-	-		-				
15	**Thu từ hoạt động xổ số**	**667.260**	**667.260**	**667.260**	-	**667.260**	**667.260**		**100,00%**	**0,00%**
16	**Thu khác ngân sách**	**12.272.150.558**	**12.272.150.558**	**12.272.150.558**	**6.108.347.135**	**6.163.803.423**	**882.625.337**	**5.281.178.086**	**7,19%**	**43,03%**
17	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	-	-	-		-				
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**	-	-	-		-				
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thi hoa lợi công sản khác**	-	-	-		-				
20	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế**	-	-	-		-				
II	**Thu từ dầu thô**	-	-	-	-	-	-	-		
1	**Thu về dầu thô theo hiệp định hợp đồng**	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng**	-	-	-		-				
3	**Phụ thu về dầu, khí**	-	-	-		-				
4	**Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)**	-	-	-		-				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-	-	-	-	-	-		
IV	**Thu viện trợ**	-	-	-		-				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chi theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-	-	-	-		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-	-	-		-				
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-							
B	VAY CỦA NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-		
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP	-	-	-	-	-	-	-		
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	-	-	-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	596.174.118.544	596.174.118.544	596.174.118.544	-	596.174.118.544	-	596.174.118.544	0,00%	100,00%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	596.174.118.544	596.174.118.544	596.174.118.544	-	596.174.118.544	-	596.174.118.544	0,00%	100,00%
1	Bổ sung cân đối	539.298.376.270	539.298.376.270	539.298.376.270		539.298.376.270		539.298.376.270	0,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	56.875.742.274	56.875.742.274	56.875.742.274	-	56.875.742.274	-	56.875.742.274	0,00%	100,00%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	56.875.742.274	56.875.742.274	56.875.742.274		56.875.742.274		56.875.742.274		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-		-				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-		-				
D	THU CHUYỂN NGUỒN	33.170.922.069	33.170.922.069	33.170.922.069		33.170.922.069		33.170.922.069	0,00%	100,00%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	15.662.071.230	15.662.071.230	15.662.071.230		15.662.071.230		15.662.071.230	0,00%	100,00%

Ngày 10 tháng 4 năm 2026
GIÁM ĐỐC KBNN KHU VỰC II
TRƯỞNG PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4

KT

KT

Ngày 10 tháng 4 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ XÃ
KT. TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Thuỵ Hồng Châu

Ngày 10 tháng 4 năm 2026
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÀ ĐIỂM
Chủ tịch

Nguyễn Tuấn Anh